**– Tiết PPCT 58,59 Ngày soạn: 28/3/2025**

# BÀI 30: SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

# Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

# (Thời gian thực hiện: 2 tiết)

# I. MỤC TIÊU

### 1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

- Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng.

- Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.

- Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.

- Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.

- Vẽ được biểu đồ kinh tế - xã hội, nhận xét và giải thích.

###  2. Năng lực:

- Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi trao đổi với bạn và GV.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: tìm kiếm các lập luận minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề cho phù hợp.

# + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua xác định và đánh giá được các vấn đề liên quan đến sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: định hướng không gian, biết xác định vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Cửu Long và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của lãnh thổ. Nhận biết và phân tích được quan hệ mối quan hệ địa lí, mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của Đồng Bằng Sông Cửu Long. Biết lấy thông tin về vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ các trang web.

###  3. Phẩm chất:

- Yêu nước: tích cực, chủ động vận động người khác bảo vệ và khai thác hợp lí tự nhiên.

- Nhân ái: Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.

# - Chăm chỉ: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

###  1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

- Bản đồ tự nhiên, kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long.

- Biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Phiếu học tập.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

 **2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

 **A. Ổn định lớp**

 **B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Đồng bằng sông Cửu Long) và chủ đề bài học.

- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

**b) Nội dung:** GV tổ chức trò chơi “Hái dâu”

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh (1. Phú Quốc; 2. Kiên Giang; 3. An Giang; 4. Bến Tre; 5. Dồng bằng sông Cửu Long).

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp trò chơi.

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi “Hái dâu”

Luật chơi: Có 5 quả dâu chứa 5 câu hỏi, HS chọn quả dâu bất kỳ. Bấm vào quả dâu thì câu hỏi xuất hiện, nếu học sinh trả lời đúng thì quả dâu được hái, HS sẽ được cộng thêm 1 sao. Nếu học sinh trả lời sai thì HS khác có quyền trả lời.

Bộ câu hỏi như sau:

1. Đảo nào ở nước ta được mệnh danh là “Đảo Ngọc”?

2. Tỉnh nào có sản lượng lúa lớn nhất nước ta?

3. Tỉnh nào ở nước ta nổi tiếng với nghề nuôi cá tra, cá ba sa?

4. Tỉnh nào ở nước ta nổi tiếng với đặc sản dừa?

5. Vùng nào ở nước ta đang chịu tác động mạnh nhất của biến đổi khí hậu?

– Bước 2: HS chọn quả táo để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV gọi HS trả lời.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, tổng kết trò chơi rồi dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**

**2.1: Tìm hiểu khái quát về vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

- Sử dụng được bản đồ để trình bày về vị trí địa lí của vùng.

**b) Nội dung:** HS đọc mục I. sách giáo khoa kết hợp với bản đồ, hoàn thành phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **I. Khái quát****1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**- Các tỉnh: - Diện tích: - Tiếp giáp: - Ý nghĩa:  **2. Dân số**- Số dân: - Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên: - Mật độ dân số: - Tỉ lệ dân thành thị: - Dân tộc:  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| I. Khái quát **1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**- Các tỉnh: bao gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.- Diện tích: 40,9 nghìn km2.- Tiếp giáp: vùng Đông Nam Bộ và Cam-pu-chia, có vùng biển rộng lớn bao quanh ba phía, giàu tài nguyên, gẩn ngã tư đường hàng hải quốc tế.- Ý nghĩa: tạo thuận lợi cho Đồng bằng sông Cửu Long phát triển kinh tế, giao lưu, hợp tác với các vùng khác và các quốc gia trong khu vực; đồng thời có vị trí quan trọng đối với quốc phòng an ninh trên cả đất liền và vùng biển đảo. **2. Dân số**- Dân số: 17,4 triệu người, chiếm 17,7% số dân cả nước (năm 2021).- Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên: thấp nhất cả nước (0,55% năm 2021).- Mật độ dân số: 426 người/km2.- Tỉ lệ dân thành thị: 26,4%, thấp hơn mức trung bình của cả nước.- Dân tộc: Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,... |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp và trực quan.

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát bản đồ, hoàn thành phiếu học tập.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập.

– Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

#### 2.2: Tìm hiểu việc sử dụng hợp lí tự nhiên

**a) Mục tiêu:**

- Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng.

- Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**b) Nội dung:** HS đọc mục II. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **II. Sử dụng hợp lí tự nhiên** **1. Các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên*****a/ Thế mạnh***- Địa hình và đất: - Khí hậu: - Nguồn nước: - Rừng: - Khoáng sản: - Biển: ***b/ Hạn chế*** **2. Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên*****a/ Tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?******b/ Trình bày hướng sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.*** |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **II. Sử dụng hợp lí tự nhiên** **1. Các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên*****a/ Thế mạnh***- Địa hình và đất: địa hình thấp, bằng phẳng, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác. Vùng có ba loại đất chính: Đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn thích hợp trồng lúa, cây ăn quả, các cây khác, phát triển rừng ngập mặn, nuôi trồng thuỷ sản.- Khí hậu: mang tính chất cận xích đạo thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhiệt đới, có tiềm năng phát triển điện gió, điện mặt trời.- Nguồn nước: mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc. Sông ngòi có vai trò quan trọng về thuỷ lợi, giao thông đường sông và phát triển du lịch. Vùng có nhiều bãi triều rộng, diện tích mặt nước lớn, tạo điều kiện nuôi thuỷ sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.- Rừng: Rừng tràm, rừng ngập mặn có ý nghĩa lớn đối với môi trường, bảo tồn nguồn gen, phát triển du lịch sinh thái.- Khoáng sản: có dầu mỏ và khí tự nhiên; vật liệu xây dựng có đá vôi, đá xây dựng; sét, cao lanh,... Ngoài ra, còn có than bùn.- Biển: vùng biển rộng, nhiều đảo, sinh vật vùng biển phong phú có nhiều thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển. ***b/ Hạn chế***- Khí hậu có một mùa khô sâu sắc, gây nên tình trạng thiếu nước ngọt cho các hoạt động kinh tế, cho sinh hoạt, tăng nguy cơ cháy rừng, làm tăng diện tích đất phèn, đất mặn,...- Là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, làm gia tăng những hiện tượng thời tiết cực đoan và nước biển dâng làm mở rộng diện tích đất bị ngập nước ven biển.- Nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Mê Công, nguồn nước sông phụ thuộc vào việc sử dụng nước của các quốc gia đầu nguồn, gây khó khăn trong quản lí, sử dụng tổng hợp nguồn nước sông. **2. Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên*****a/ Lí do phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long***- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.- Vùng có nhiều lợi thế vể tự nhiên để phát triển kinh tế. - Tự nhiên của vùng cũng tồn tại những khó khăn. Để phát triển kinh tế - xã hội bền vững cần có hướng sử dụng hợp lí, cải tạo và thích ứng với tự nhiên trong sản xuất và đời sống.***b/ Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên***- Tăng cường quản lí và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.- Đầu tư xây dựng mới và hiện đại hoá hệ thống thuỷ lợi, phát triển nông nghiệp bền vững, phù hợp với đặc điểm sinh thái của các vùng sản xuất. - Bảo vệ và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng ngập nước quan trọng.- Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường.- Khai thác tổng hợp thế mạnh vùng biển đảo, phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững.- Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, có các chính sách hỗ trợ chủ động khai thác mùa lũ, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu.  |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm 5 – 6 HS) và giao nhiệm vụ:

 + HS hoàn thành phiếu học tập của mình.

 + Sau khi hoàn thành phiếu học tập, HS về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi HS làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: GV chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: GV nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**2.3: Tìm hiểu** việc phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm, phát triển du lịch

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.

- Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.

- Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.

**b) Nội dung:** HS đọc mục III., IV. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **III. Phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm** **1. Vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm** **2. Tình hình phát triển*****a/ Sản xuất lương thực***\* Vị trí, vai trò: \* Tình hình phát triển:\* Phân bố: ***b/ Sản xuất thực phẩm***\* Chăn nuôi- Các vật nuôi chính: - Hướng phát triển: - Phân bố: \* Thuỷ sản- Tình hình chung: - Tình hình cụ thể:+ Khai thác thủy sản: + Nuôi trồng thuỷ sản: là ưu thế và luôn ở vị trí đứng đầu cả nước. \* Trồng cây ăn quả: - Tình hình phát triển:- Hướng phát triển: **IV. Phát triển du lịch** **1. Tài nguyên du lịch**- Tài nguyên du lịch tự nhiên:- Tài nguyên du lịch văn hoá: **2. Tình hình phát triển**- Khách du lịch và doanh thu du lịch lữ hành: - Loại hình du lịch đặc trưng: - Các địa bàn trọng điểm du lịch:  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **III. Phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm** **1. Vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm**- Đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước.- Cung cấp các mặt hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu chủ lực cho đất nước.- Góp phần khai thác thế mạnh cả về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế - xã hội của vùng.- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng,...- Giải quyết việc làm cho một lượng lao động đáng kể trong vùng, cải thiện đời sống của nhân dân. **2. Tình hình phát triển*****a/ Sản xuất lương thực***\* Vị trí, vai trò: Sản xuất lương thực là ngành giữ vai trò quan trọng nhất trong nông nghiệp của vùng. \* Tình hình phát triển:- Diện tích: 3,9 triệu ha, chiếm 53,9% cả nước (năm 2021).- Sản lượng lúa: 24,3 triệu tấn, chiếm 55,5% cả nước (năm 2021).- Bình quân lương thực đầu người: 1405,1 kg, gấp hơn 2,8 lần mức bình quân của cả nước.- Cây chủ đạo: lúa, chiếm hơn 99% về diện tích và sản lượng lương thực có hạt của vùng. Là vùng sản xuất lúa hàng hoá lớn nhất và chiếm hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước.- Năng suất lúa: tăng, năm 2021 đạt 62,4 tạ/ha, cao nhất cả nước. Các giống lúa mới có năng suất và chất lượng cao được đưa vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. - Các cây lương thực khác: ngô, khoai, sắn,... cũng được trồng trong vùng, song diện tích không đáng kể.\* Phân bố: các tỉnh trồng nhiều lúa là Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và Đồng Tháp.***b/ Sản xuất thực phẩm***\* Chăn nuôi- Các vật nuôi chính: lợn, bò thịt, gia cầm,... - Hướng phát triển: Chăn nuôi phát triển theo hướng sạch, quy mô lớn, ứng dụng khoa học – công nghệ, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. - Phân bố: Các tỉnh phát triển chăn nuôi mạnh là Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh,...\* Thuỷ sản- Tình hình chung: + Là vùng trọng điểm số một về thuỷ sản, phát triển cả khai thác và nuôi trồng. + Sản lượng thuỷ sản lớn và ngày càng tăng, luôn chiếm trên 50% sản lượng thuỷ sản của cả nước và đứng đầu về giá trị xuất khẩu thuỷ sản.- Tình hình cụ thể:+ Khai thác thủy sản: • Sản lượng thuỷ sản khai thác chiếm khoảng 30% tổng sản lượng thuỷ sản cả vùng và chiếm hơn 38% sản lượng khai thác của cả nước (năm 2021). • Các tỉnh có sản lượng khai thác lớn nhất là Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre,...+ Nuôi trồng thuỷ sản: là ưu thế và luôn ở vị trí đứng đầu cả nước. • Diện tích thu hoạch thuỷ sản đạt hơn 772 nghìn ha, chiếm gần 71% tổng diện tích thu hoạch thuỷ sản của cả nước. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng liên tục, chiếm gần 70% tổng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng của cả nước (năm 2021). Đối tượng thuỷ sản nuôi trồng đa dạng như tôm, cá da trơn, cua,... • Nuôi trồng thuỷ sản phát triển theo hướng sản xuất công nghiệp, công nghệ cao; các cơ sở chế biến, sản xuất thức ăn thuỷ sản phát triển mạnh, tạo nên chuỗi giá trị từ nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ. • Các tỉnh nuôi trồng thuỷ sản lớn là Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang,...\* Trồng cây ăn quả: - Tình hình phát triển: Là vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất cả nước. Diện tích cây ăn quả tăng nhanh, năm 2021 đạt hơn 377 nghìn ha (chiếm hơn 33% cả nước). Các cây trổng chủ lực là sầu riêng, thanh long, xoài, chôm chôm, nhãn, bưởi, cam,... Một số vùng trổng cây ăn quả tập trung được đẩy mạnh đầu tư với quy mô lớn.- Hướng phát triển: áp dụng công nghệ cao, hướng tới trồng trọt hữu cơ, bền vững,... tăng cường đầu tư công nghiệp chế biến. **IV. Phát triển du lịch** **1. Tài nguyên du lịch**- Tài nguyên du lịch tự nhiên:+ Hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt, các cù lao sông; các hệ sinh thái rừng như rừng ngập mặn (U Minh Thượng, U Minh Hạ - Cà Mau), rừng tràm (Vườn quốc gia Tràm Chim – Đồng Tháp),... tạo nên cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hấp dẫn khách du lịch.+ Vùng biển có hệ thống các đảo như Phú Quốc, Nam Du, Hòn Tre,... với nhiều bãi tắm, cảnh quan đặc sắc là những điểm đến thu hút khách du lịch.- Tài nguyên du lịch văn hoá:+ Các di tích lịch sử - văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, nghệ thuật,... trong vùng rất phong phú có giá trị lớn để phát triển du lịch.+ Đồng bằng sông Cửu Long có nền văn hoá vùng châu thổ với các miệt vườn cây trái trù phú, người dân thích ứng với cuộc sống miền sông nước, hình thành nên các chợ nổi hấp dẫn khách du lịch. Nghệ thuật dân gian cùng các nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, lễ hội đặc sắc làm phong phú hơn các sản phẩm du lịch của vùng. **2. Tình hình phát triển**- Khách du lịch và doanh thu du lịch lữ hành: có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2015 - 2019, năm 2020, 2021 giảm. Sau đó, lượng khách đang dần phục hồi trở lại.- Loại hình du lịch đặc trưng: du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch văn hoá lễ hội.- Các địa bàn trọng điểm du lịch: Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre. Phú Quốc là đô thị du lịch và là điểm đến hấp dẫn nhất trong vùng. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm 5 – 6 HS) và giao nhiệm vụ:

 + HS hoàn thành phiếu học tập của mình.

 + Sau khi hoàn thành phiếu học tập, HS về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi HS làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: GV chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: GV nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập**

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 - 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Diện tích *(Nghìn ha)* | 3 945,9 | 4 301,5 | 3 963,7 | 3 898,6 |
| Sản lượng *(Triệu tấn)* | 21,6 | 25,6 | 23,8 | 24,3 |

 **a)** Diện tích và sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục qua các năm.

 **b)** Diện tích lúa có tốc độ tăng trưởng chậm hơn so với tốc độ tăng trưởng của sản lượng.

 **c)** Năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục qua các năm.

 **d)** Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 - 2021.

**2. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Số dân và sản lượng lương thực có hạt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2012** | **2022** |
| Số dân *(nghìn người)* | 17398,7 | 17432,1 |
| Sản lượng lương thực có hạt *(triệu tấn)* | 24,5 | 23,7 |

Hãy cho biết, bình quân lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 là bao nhiêu kg/người? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Doanh thu du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2021 và 2022**

 *(Đơn vị: Tỷ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **2021** | **2022** |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | 314,1 | 957,2 |

Hãy cho biết, tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch của Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2022 so với năm 2021 là bao nhiêu % (lấy năm 2021 = 100%)? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Câu trắc nghiệm đúng sai**

**Câu 1. Đáp án: b,c,d đúng; a : sai.**

**2. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.**

**Câu 1. Đáp án: 1360 kg/người.**

**Câu 2. Đáp án: 305%.**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về tiềm năng phát triển một loại hình du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS: Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về tiềm năng phát triển một loại hình du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Tiềm năng phát triển du lịch sông nước ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long**Vùng ĐBSCL nằm ở hạ lưu sông Mê Công, con sông lớn nhất Đông Nam Á, với hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. ĐBSCL có diện tích tự nhiên gần 40.000 km2, bằng 5,6% diện tích của lưu vực, với mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, được mệnh danh là “thế giới sông nước”. Từ lâu loại hình du lịch bằng tàu, ghe len lỏi vào sâu trong các kênh rạch, trải nghiệm cuộc sống mộc mạc, thơ mộng của người dân vùng sông nước cũng rất hấp dẫn du khách khi đến với ĐBSCL với nhiều loại hình du lịch.Khu vực ĐBSCL có gần 28.000 km đường thủy với hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt kết hợp với đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết tạo nên cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, nhất là cảnh quan sông nước.Các bến tàu du lịch ở các sông, nhà hàng ăn uống được đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện để phục vụ khách cập bến, tách biệt với các bến tàu thương mại.Dọc các con sông có các địa điểm tham quan, các di tích văn hóa – lịch sử, các vùng đặc sản và ẩm thực phong phú, chợ nổi truyền thống với nét văn hóa đặc trưng cuộc sống người dân miền sông nước.ĐBSCL được biết đến là vùng đất hiền hòa, khí hậu mát mẻ, cây lành trái ngọt và nhiều sản vật thiên nhiên ban tặng thích hợp để phát triển du lịch trong đó có du lịch sông nước.Các chính sách khuyến khích, ưu đãi doanh nghiệp đầu tư kinh doanh các loại hình du lịch ven sông và trên sông, như: Đầu tư điểm dừng ven sông, phương tiện vận chuyển du khách, cầu cảng neo đậu tàu du lịch….Thu hút được các nguồn vốn đầu tư và các dự án phát triển du lịch sông nước.Những phiên chợ nổi nhộn nhịp vào buổi sáng sớm, như: Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Phụng Hiệp (tỉnh Hậu Giang), Cái Bè (tỉnh Tiền Giang), Ngã Năm (tỉnh Sóc Trăng),… hay những cù lao quanh năm chan hòa ánh nắng, thiên nhiên trong lành như cồn Phụng, cồn Ốc, cồn Quy (tỉnh Bến Tre), cồn Tiên (tỉnh Đồng Tháp), cồn Mỹ Phước (tỉnh Sóc Trăng), cồn Thới Sơn (tỉnh Tiền Giang)… cũng là một nét đẹp rất đặc trưng của vùng sông nước vùng ĐBSCL. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 31: Thực hành: Viết báo cáo về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.